

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ III / 2012

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

DVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2012		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG NÀY	
				Năm Nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	325,566,184,972	317,278,068,055	769,205,852,587	606,516,400,216
2	Các khoản giảm trừ	03	VI.33	7,363,290	41,280,866	34,671,983	41,281,061
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VI.34	325,558,821,682	317,236,787,189	769,171,180,604	606,475,119,155
4	Gía vốn hàng bán	11	VI.35	294,649,299,617	258,201,507,753	665,841,054,590	488,915,283,006
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		30,909,522,065	59,035,279,436	103,330,126,014	117,559,836,149
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	976,689,094	4,307,899,006	8,391,814,830	16,087,012,324
7	Chi phí tài chính	22	VI.37	2,299,253,834	3,754,616,719	6,622,841,655	13,401,536,386
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		2,100,285,246	2,425,370,549	5,911,412,772	5,280,982,986
8	Chi phí bán hàng	24		3,327,982,522	4,759,040,038	10,351,578,544	11,681,112,596
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,307,329,697	34,946,532,365	48,290,336,751	70,551,070,832
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24+25))	30		13,951,645,106	19,882,989,320	46,457,183,894	38,013,128,659
11	Thu nhập khác	31		828,840,938	531,947,690	2,148,143,862	1,185,385,699
12	Chi phí khác	32		-	-	43,371,399	7,863,319
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40		828,840,938	531,947,690	2,104,772,463	1,177,522,380
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		14,780,486,044	20,414,937,010	48,561,956,357	39,190,651,039
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.38	2,971,974,097	4,223,398,731	9,881,164,672	8,077,176,959
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-	-	-	-
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		2,971,974,097	4,223,398,731	9,881,164,672	8,077,176,959
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		11,808,511,947	16,191,538,279	38,680,791,685	31,113,474,080

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012



Nguyễn An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ III / 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

ĐVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		266,339,823,617	372,420,900,111
I	Tiền	110		16,357,573,577	7,753,339,319
1	Tiền	111	V.01	16,357,573,577	7,753,339,319
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		102,512,519,964	195,276,301,378
1	Phải thu của khách hàng	131	V.03	80,890,188,218	159,627,862,913
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	14,745,610,319	26,204,965,206
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	6,876,721,427	9,443,473,259
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	142,845,305,675	156,255,525,263
1	Hàng tồn kho	141		142,845,305,675	156,255,525,263
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,624,424,401	13,135,734,151
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,422,724,401	12,618,584,490
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	201,700,000	517,149,661
B	Tài sản dài hạn	200		119,202,801,732	130,380,407,926
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		83,151,297,464	86,519,025,198
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	71,194,570,300	74,582,118,198
	- Nguyên giá	222		157,529,939,721	169,179,118,595
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,335,369,421)	(94,597,000,397)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
	- Nguyên giá	228		22,302,783	22,302,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,302,783)	(22,302,783)
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,956,727,164	11,936,907,000
III	Bất động sản đầu tư	240	V.15	-	-

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.16	33,699,820,000	40,449,820,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	21,750,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		2,325,955,907	3,385,834,367
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	2,075,153,960	3,135,032,420
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
	Tổng cộng tài sản	270		385,542,625,349	502,801,308,037
	Nguồn vốn				
A	Nợ phải trả	300		221,361,600,038	336,567,113,479
I	Nợ ngắn hạn	310		219,611,283,240	335,294,928,846
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	91,738,121,735	176,255,600,434
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	66,514,469,938	67,731,654,155
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,922,137,480	190,553,364
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	6,895,105,119	9,204,205,062
5	Phải trả công nhân viên	315		44,884,607,876	73,185,380,409
6	Chi phí phải trả	316	V.23	5,638,441,689	2,605,799,030
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	578,221,256	772,237,340
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	440,178,147	5,349,499,052
II	Nợ dài hạn	330		1,750,316,798	1,272,184,633
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay dài hạn	334	V.27		-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,750,316,798	1,272,184,633
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		164,181,025,311	166,234,194,558
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.29	164,181,025,311	166,234,194,558
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,132,522,606	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		26,097,866,377	31,902,764,910
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,830,294,458	7,893,690,896
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		33,532,118,186	32,849,515,068
II	Nguồn kinh phí	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.30		-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	Tổng cộng nguồn vốn	440		385,542,625,349	502,801,308,037

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	Tài sản thuê ngoài	24	2,712,572,487	1,861,401,692
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công(TG:20.828\$/vnd)			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký quỹ			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán, chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012



Nguyễn Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ III NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		48,561,956,357	39,190,651,039
2- Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9,283,381,937	7,675,545,672
- Các khoản dự phòng	03			2,083,556,260
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(820,692,000)	(1,084,616,681)
- Chi phí lãi vay	06		5,911,412,772	5,280,982,986
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		62,936,059,066	53,146,119,276
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(97,513,522,081)	(9,210,186,437)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(13,410,219,588)	(69,895,255,899)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		21,909,157,139	48,725,925,456
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,059,878,460)	(856,386,392)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,884,423,308)	(5,326,966,064)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,675,631,392)	(6,729,827,362)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9,468,354,792)	(6,513,922,690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48,166,813,416)	3,339,499,888
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(16,277,059,452)	(15,959,214,585)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			240,600,000
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4- Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(6,750,000,000)	(36,050,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		820,692,000	851,880,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,206,367,452)	(14,902,784,585)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(774,388,686)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		416,140,947,654	307,452,170,319
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(332,326,101,044)	(296,064,570,715)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,045,900,000)	(8,865,021,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61,768,946,610	1,748,189,918
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50		(8,604,234,258)	(9,815,094,779)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	60		16,357,573,577	26,269,686,929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	70		7,753,339,319	16,454,592,150

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
- Tổng số CNV : 2,307
Trong đó nhân viên quản lý : 262

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư : theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết , các khoản đầu tư ngắn hạn : được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước :
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng
- Thông tin khác:
Lợi nhuận sau thuế quý III/2012 của công ty giảm 4.383.026.332 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 27.07% so với quý III/2011 là do:

- Tình hình kinh tế năm 2012 có nhiều diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng không ít đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty phải nhận những đơn hàng với giá cả khá cạnh tranh, thấp, đơn hàng nhỏ lẻ manh mún.

- Chi phí đầu vào tăng như: chi phí lao động, xăng dầu, vận chuyển tăng làm ảnh hưởng không ít đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

- Mặt khác, năm 2012 nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh của công ty tương đối có sự phân bố đều hơn giữa các quý hơn năm 2011:

o Nếu như ở năm 2011, doanh thu quý II/2011 chỉ tăng hơn so với quý I/2011 là 22.23% nhưng đến **quý III/2011 thì doanh thu lại tăng hơn so với quý II/2011 là 94.11%**; lợi nhuận sau thuế quý III/2011 là 16.191.538.279 đồng tăng hơn so với quý II/2011 là 7.772.347.930 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 48%

o Bước sang năm 2012 thì doanh thu có sự phân bố đều hơn giữa các quý: nếu doanh thu quý II/2012 tăng hơn so với quý I/2012 là 44.93%, **nhưng đến quý III/2012 thì doanh thu chỉ tăng hơn so với quý II/2012 là 22.31% (nếu so sánh về tỷ lệ thì tỷ lệ tăng doanh thu ở quý III/2012 so với quý II/2012 chỉ bằng 1/4 tỷ lệ tăng doanh thu của quý III/2011 so với quý II/2011)**; do đó lợi nhuận sau thuế của quý III/2012 là 11.808.511.947 đồng, giảm hơn so với quý II/2012 là 5.372.530.689 đồng tương ứng giảm là 31.27% là điều tất yếu.

Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của quý III/2012 giảm hơn so với quý III/2011.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt:	62,006,511	919,094,711
- Tiền gửi ngân hàng:	7,691,332,808	15,438,478,866
Cộng:	7,753,339,319	16,357,573,577
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Phải thu khách hàng	Năm nay	Năm trước
Khách hàng trong nước	57,769,503,997	51,631,731,756
Cộng ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean	-	873,714,657
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	36,320,464,033	28,036,947,433
Công ty TNHH B & O	19,363,008,743	16,809,470,282
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	592,586,529	2,818,977,040
Công ty TNHH Tân Mỹ	293,507,131	622,988,590
Công ty CP ĐT PT Khang Minh	716,889,053	2,393,032,245
Các khách hàng khác	483,048,508	76,601,509
Khách hàng nước ngoài	101,884,087,277	29,258,456,462
Promiles S.N.C	58,217,032,589	9,128,861,579
New Wave Group SA	6,460,152,235	270,191,438
Columbia Sportswear Company	35,694,488,769	17,835,957,831
Asmara International Limited	-	394,059,511
Niteijin	1,497,668,052	774,642,473
Apparel	-	839,805,788
Các khách hàng khác	14,745,632	14,937,842
Cộng	159,653,591,274	80,890,188,218
4. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	24,534,493,268	12,165,612,660
Công ty CP Phú Mỹ	9,446,981,534	9,446,981,534
Công ty TNHH TM&SX Dệt May Minh Đông	-	1,706,888,626
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín	123,500,000	123,500,000
Công ty TNHH GC CK Chế Tạo Máy Kiểu Minh	110,000,000	110,000,000
Công ty CP TV ĐT & TKXD CD	-	583,000,000
Các nhà cung cấp khác	14,854,011,734	195,242,500
Nhà cung cấp nước ngoài	1,670,471,938	2,579,997,659
ADT	-	93,029,143
Chnewwide	-	416,969,270
Joyoung	-	1,375,928,896
Hang Sang (Siu Po) Press Co., LTD	62,226,214	-

Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd	428,944,389	124,190,074
Zhangjiang weixing		282,390,190
Shanghai Dragon		138,434,760
Các nhà cung cấp khác	1,179,301,335	149,055,326
Cộng	- 26,204,965,206	14,745,610,319

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	- 9,443,473,259	6,876,721,427
Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu	3,801,651,945	1,555,565,633
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch	3,970,052,514	3,670,052,514
Chi nộp tiền đầu tư xử lý nước thải	1,562,831,120	1,562,831,120
Các khoản thu khác	108,937,680	88,272,160

6. Hàng tồn kho :	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :	78,224,739,142	74,408,429,891
- Công cụ, dụng cụ, bao bì:	944,117,741	925,232,836
- Thành phẩm:	75,655,123,073	66,756,061,591
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của VP(in,thầu,NPL)	1,431,545,307	755,581,357
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	- 156,255,525,263	142,845,305,675

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

8. Tài sản ngắn hạn khác :

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác :

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	72,079,620,837	73,180,589,393	7,675,477,162	4,594,252,329	157,529,939,721
- Mua trong năm	546,455,412	10,637,429,470	214,047,272	1,272,997,681	12,670,929,835
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Giảm hệ thống điện ngầm tại AP	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán		568,281,591	317,000,000	41,679,200	926,960,791
- Số dư cuối năm	72,531,286,079	83,249,737,272	7,572,524,434	5,825,570,810	169,179,118,595
Gía trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	33,716,923,826	44,683,969,674	4,197,143,720	3,737,332,201	86,335,369,421
- Khấu hao trong năm	1,809,503,029	6,615,833,308	519,922,325	338,123,275	9,283,381,937
- Giảm hệ thống điện ngầm tại AP	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán		568,281,591	317,000,000	41,679,200	926,960,791
- Số dư cuối năm	35,431,636,685	50,731,521,391	4,400,066,045	4,033,776,276	94,597,000,397
Gía trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	38,362,697,011	28,496,619,719	3,478,333,442	856,920,128	71,194,570,300
- Tại ngày cuối quý	37,099,649,394	32,518,215,881	3,172,458,389	1,791,794,534	74,582,118,198

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có

13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

	Năm nay	Năm trước
14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	1,916,907,000	1,936,727,164
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,830,600,000

-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677.	12,783,000
-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu.	93,344,164
-Mua vật tư sửa chữa VP	47,250,000
-Mua vật tư xây nhà ăn An Phú	26,274,000
Cộng	11,936,907,000

15.Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Năm nay		Năm trước	
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Đầu tư dài hạn khác	-	17,289,920,000		17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTVT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
b/Đầu tư vào Cty con,cty liên kết :		26,091,000,000		19,341,000,000
- Đầu tư vào Công ty con Tân Mỹ	-	15,000,000,000		15,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty con Sài Gòn Xanh		6,750,000,000		
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	-	4,341,000,000		4,341,000,000
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	(2,931,100,000)		(2,931,100,000)
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		(900,000,000)		(900,000,000)
Ngân hàng thương mại Cổ Phần Việt Á		(2,031,100,000)		(2,031,100,000)
Cộng	-	40,449,820,000		33,699,820,000

17- Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Chi phí s/c công trình xưởng tại Tân Xuân	465,425,257	424,034,279
Phân bổ CCDC VP	822,003,126	731,633,596
Phân bổ CCDC An Phú	905,314,167	-
Phân bổ CCDC Bình Tiên	8,763,904	-
Phân bổ CCDC AN	406,395,019	168,916,272
Phân bổ CCDC Tân Mỹ	527,130,947	750,569,813
Cộng	3,135,032,420	2,075,153,960

18 - Tài sản dài hạn khác :

	-	250,801,947	250,801,947
+ Thuê nhà Lê Minh XuânHD số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$)		249,801,947	249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000	1,000,000

19-Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn	8,451,906.75	176,255,600,434	4,404,557.41	91,738,121,735
- Vay ngắn hạn USD	-	8,451,906.75	4,404,557.41	91,738,121,735
+ NH ANZ	1,038,552.90	21,687,620,154	646,371.00	13,462,615,188
+ NH FRIST BANK	750,887.70	15,643,644,408	784,218.03	16,333,693,128
+ NH HSBC CN TPHCM	3,091,413.83	64,468,680,105	978,105.21	20,371,975,315
+ NHNTHCM	3,571,052.32	74,455,655,767	1,995,863.17	41,569,838,104

20 -Phải trả người bán

Nhà cung cấp trong nước	31,871,185,000	21,428,018,773
Avery VN	499,491,028	184,250,580
B & O	-	1,268,399,987
Công ty TNHH CN Chung Lương VN	7,371,463,880	3,880,012,928
CosmosKnitting International	309,686,237	69,270,059

Jiamei	115,699,574	159,983,306
Cty TNHH Hai Xí	167,228,600	321,393,600
Huge Bamboo	188,326,483	15,771,967
Công ty liên doanh Coast Phong Phú	1,064,443,355	1,126,487,618
Cty Toung Loong	43,752,434	149,284,179
Cty Capital Textile	81,203,650	105,797,777
Công ty Formosa VN	904,778,615	1,767,649,250
Công ty TNHH Khang Minh	-	142,097,778
Công ty VN Paiho	2,448,147,318	842,038,831
Công ty Huy Hoàng	-	394,641,940
Premier VN	940,082,203	15,210,606
In Thảo Ly	264,894,420	371,834,184
Cơ sở Vinh Phát	90,840,222	144,939,080
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn	-	83,366,360
Công ty TNHH Shinih VN	617,057,857	31,058,737
Công ty TNHH May Tân Mỹ	698,512,757	641,382,887
Công ty TNHH Việt Phú	131,908,070	74,892,452
Quang Thịnh Hưng	-	303,000,000
Công ty TNHH YKK VN	9,000,942,724	6,770,236,309
Các nhà cung cấp khác	6,932,725,573	2,565,018,358
Nhà cung cấp nước ngoài	35,860,469,155	45,086,451,165
Bemis	225,810,719	1,062,477,936
East Tung Co.,Ltd	6,417,516	1,384,413,833
Huge Rock Textile Co.,Ltd	3,682,182,536	1,891,786,620
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	6,974,851,292	2,728,309,499
PepWing International Coporation	13,655,679	126,367,850
Jefswin Co.,Ltd	-	136,448,810
Keen Ching	54,258,300	436,317,441
Kiyokama	286,550	375,279,737
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd	286,550,581	172,433,554
Shanghai Sportin	2,743,526,774	3,535,662,972
Siddipsons	9,003,514,302	5,258,651,357
Suntex	-	2,546,940,316
N.I.Teijin	713,669,369	22,125,133,474
Three Luster	364,539,175	2,116,435,970
Unitex	1,608,040,976	318,931,666
Các nhà cung cấp khác	10,183,165,386	870,860,130
Cộng	-	66,514,469,938
21 -Người mua trả tiền trước		
One Source	755,766	2,611,144,917
Kangho	-	114,554,000
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean	-	98,139,870
Three Luster	97,378,497	
Các nhà cung cấp khác	92,419,101	98,298,693
Cộng	-	2,922,137,480
22-Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
	Năm nay	Năm trước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	8,334,607,150	4,129,073,870
- Thuế thu nhập cá nhân	71,601,299	1,034,102,075
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	8,587,968	58,487,005

- Tạm thu thuế nhà thầu	333,927,113	1,046,791,881
- Tiền thuê đất	8,541,405	321,237,562
- Tiền thuế nhập khẩu	134,639,103	305,412,726
Cộng	8,891,904,038	6,895,105,119

23- Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả khác	2,379,095,918	540,441,939
+ Trích trước lương phép 2012	2,134,307,349	322,642,834
+ Trích trước tiền kiểm toán đợt 1 năm 2012	-	90,000,000
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2012	244,788,569	127,799,105
- Chi phí phải trả hàng FOB	125,451,199	3,049,146,638
+ Chi phí NPL		2,608,275,456
+ Trích CP đập		43,595,852
+ Trích CP thuê	20,299,647	130,239,960
+ Trích CP in	2,530,330	232,739,338
+ Trích CP giặt		34,296,032
+ Trích CP khác	102,621,222	
- Chi phí phải trả hàng nội địa	101,251,913	2,048,853,112
+ Chi phí NPL	67,993,513	1,864,894,615
+ Trích CP thuê	33,258,400	183,958,497
Cộng chi phí phải trả :	2,605,799,030	5,638,441,689

24 - Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	(29,383,304)	498,269,656
+ Kinh phí công đoàn	801,620,644	79,951,600
+ Cổ tức còn lại năm 2011		
Cộng	772,237,340	578,221,256

25 - Quỹ phúc lợi	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	440,178,147	434,596,865
Lợi nhuận 2012 trích lập quỹ	8,715,897,800	5,171,608,939
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm	3,806,576,895	5,166,027,657
Số dư cuối năm	5,349,499,052	440,178,147

26 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số dư đầu năm	1,750,316,798	575,358,999
Số trích trong năm		1,586,738,940
Số chi trong năm	478,132,165	411,781,141
Số dư cuối năm	1,272,184,633	1,750,316,798

27- Phải trả dài hạn nội bộ :		
28- Các khoản vay dài hạn	Năm nay	Năm trước
+ Vay trung hạn		-
+ Vay dài hạn		
Cộng vay dài hạn	-	-

29. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

30- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,422,222,253	20,819,914,139	4,261,628,040	16,540,214,208
Tăng trong năm nay			(774,388,686)			-		-
Tăng do đánh giá lại cuối năm					5,132,522,606			
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,422,222,253			
Lợi nhuận tăng trong năm								41,838,544,554
Trích lợi nhuận chia có tức năm 2011.								8,819,311,000
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ						5,171,608,939	1,568,666,418	11,911,884,296
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07								-
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPPT và LNST theo QT thuế năm 2006->2009						106,343,299		570,615,794
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								-
Chi khen thưởng HDQT và CBCC 2009; thù lao hội đồng quản trị 2010								3,544,829,486
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	33,532,118,186
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	33,532,118,186
Tăng trong năm nay						-		-
Tăng do đánh giá lại cuối năm								
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					5,132,522,606			
Lợi nhuận tăng trong năm								38,680,791,685
Lợi nhuận 2011 trích lập quỹ						5,804,898,533	2,063,396,438	16,575,642,771
Lợi nhuận chia 15% cổ tức 2011 và ứng 10% cổ tức đợt 1 2012								22,045,900,000
Chi khen thưởng HDQT và CBCC 2011; thù lao hội đồng quản trị 2012								741,852,032
Số dư cuối năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	-	31,902,764,910	7,893,690,896	32,849,515,068

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8,888,560,000	8,888,560,000	-	8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	79,797,150,000	79,797,150,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	5,765,652,370	5,765,652,370	-	5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu ngân quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)	-	(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	93,588,223,684	93,588,223,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	88,685,710,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm năm		
+ Vốn góp cuối năm	88,685,710,000	88,685,710,000
- Trả cổ tức năm trước (10% mệnh giá)		
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2011 (10% mệnh giá)	8,819,311,000	8,865,021,000
- Chi cổ tức đợt 3 năm 2011 (5% mệnh giá)	4,409,655,500	8,819,311,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2012 (10% mệnh giá)	8,816,933,500	
Cộng cổ tức đã chi	22,045,900,000	17,684,332,000

d- Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận :		

d- Cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,868,571	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu thường	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 VND

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển	-	31,902,764,910	26,097,866,377
- Quỹ dự phòng tài chính	-	7,893,690,896	5,830,294,458

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

	Năm Nay	Năm trước
30- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
31 -Tài sản thuê ngoài		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Năm Nay		Năm trước	
		USD	VND	USD	VND
32 - Tổng doanh thu	-	32,198,402.96	769,205,852,587	13,985,958.07	606,516,400,216
+ Doanh thu bán hàng:		32,198,402.96	769,205,852,587	13,985,958.07	596,586,472,743
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		31,804,912.58	662,432,719,219	13,880,243.09	584,287,891,657
Doanh thu xuất khẩu CMP		393,490.38	8,195,617,636	105,714.98	2,126,893,823
Doanh thu nội địa			98,577,515,732		10,171,687,263
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :	-				9,929,927,473
+ Doanh thu cung cấp nguyên vật liệu			-		
33 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	-	1,135.21	34,671,983	2,007.37	41,281,061
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		1,135.21	23,644,155	2,007.37	41,281,061
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)			-		
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)			11,027,828		
34- Doanh thu thuần	-	32,197,267.75	769,171,180,604	13,983,950.70	606,475,119,155
+ Doanh thu thuần bán hàng:		32,197,267.75	769,171,180,604	13,983,950.70	596,545,191,682
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		31,803,777.37	662,409,075,064	13,878,235.72	584,246,610,596
Doanh thu xuất khẩu CMP		393,490.38	8,195,617,636	105,714.98	2,126,893,823
Doanh thu nội địa			98,566,487,904		10,171,687,263
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ:			-		9,929,927,473
+ Doanh thu thuần cung cấp nguyên vật liệu			-		-
35-Giá vốn hàng bán	-	665,841,054,590			488,915,283,006
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp			665,841,054,590		488,915,283,006
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp					
36- Doanh thu hoạt động tài chính			8,391,814,830		16,087,012,324
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			57,279,803		62,929,619
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược			4,381,650,000		6,556,620,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ NHNT HCM			19,530,000		
- Cổ tức năm 2011 được chia từ Cty CP Da Giày Sagoda			176,679,000		241,725,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ NHTM CP Việt Á			118,113,000		188,180,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ Cty CP DTPT Gia Định			506,370,000		421,975,000
- Chiết khấu do thanh toán trước hạn			-		18,897,640
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-		3,132,193,027		8,596,685,065
* - Thu nhập khác:	-	2,148,143,862			1,185,385,699
Thanh lý lô máy may			87,545,455		240,600,000
Thu bồi thường do hỏa hoạn			73,962,170		
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng			1,986,636,237		944,785,699
37- Chi phí tài chính	-	6,622,841,655			13,401,536,386
- Lãi tiền vay			5,911,412,772		5,280,982,986
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			711,428,883		7,890,600,944
- Chi phí thanh toán nhanh			-		229,952,456
** - Chi phí khác	-	43,371,399			7,863,319
- Chi phí thanh lý máy			-		7,863,319
- Chi phí thanh toán			43,371,399		-
38- Chi phí thuế thu nhập hiện hành			Năm Nay		Năm trước

38.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,881,164,672	8,077,176,959
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	- 48,561,956,357	39,190,651,039
Chi phí không hợp lệ	- 540,222,681	395,647,994
Trừ phần cổ tức được nhận từ Việt Á	- 118,113,000	188,180,000
Trừ phần cổ tức năm 2011 được nhận từ NHNT HCM	- 19,530,000	
Trừ phần cổ tức năm 2011 của Cty CP Da Giày Sagoda	- 176,679,000	241,725,000
Trừ phần cổ tức năm 2011 của Cty CP PTĐT Gia Định	- 506,370,000	421,975,000
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước	- -	-
Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	- -	-
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	- 48,281,487,038	38,734,419,033
+ Lợi nhuận chịu thuế 25%	4,497,345,294	6,605,863,048
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ	77,189,161	77,677,083
+ Lợi nhuận từ liên kết phục vụ khám chữa bệnh	4,142,709,440	6,198,212,520
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB, nhà xưởng tại Tân Mỹ.	128,880,905	82
+ Lợi nhuận từ hoạt động gia công wash	74,603,618	329,973,363
+ Thu nhập từ bồi thường do hỏa họa	73,962,170	
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%	43,784,141,744	32,128,555,985
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	57,279,803	62,929,619
+ Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ	87,545,455	232,736,681
+ Chênh lệch tỉ giá phát sinh trong năm	2,420,764,144	706,084,121
+ Thu nhập do hàng không đạt chất lượng nên không thanh toán	1,986,636,237	944,785,699
+ Chiết khấu do thanh toán trước hạn	-	18,897,640
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	- 39,231,916,105	30,163,122,225
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1 + C2)	9,881,164,672	- 8,077,176,959
C1- Thuế TNDN được phải nộp cho hoạt động SXKD	8,756,828,349 (1)	6,425,711,197
- Thuế thu nhập của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	8,756,828,349	6,425,711,197
43,784,141,744 * 20%		
C2- Thuế TNDN chịu thuế = 4497.345.294đ * 25%	1,124,336,323 (2)	1,651,465,762

38.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế

38.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	9,881,164,672	8,077,176,959
---	----------------------	----------------------

39 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

40 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm Nay	Năm trước
- Nguyên liệu	335,818,808,249	242,258,475,850
- Phụ liệu, nhiên liệu	129,191,062,357	113,811,374,122
- Phụ tùng thay thế	2,439,441,927	543,224,884
- Công cụ	-	914,173,801
- Bao bì	3,980,021,517	-
- Chi phí nhân công	122,319,301,750	83,326,478,215
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,729,299,443	4,024,413,047
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62,824,487,673	42,653,408,712
- Chi phí bằng tiền khác	4,538,631,674	1,383,734,375
Cộng	- 665,841,054,590	488,915,283,006

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác:**1.-Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con
Công ty cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	Các bên liên quan khác
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Các bên liên quan khác
Công ty TNHH B&O	Các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau :

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Chi phí gia công may phải trả	55,863,214,882	23,326,893,388
Mua nguyên phụ liệu	179,025,334	
Cung cấp nguyên vật liệu phụ	405,786,219	94,101,869
Cung cấp dịch vụ	2,252,448	
Chi phí gia công may phải thu	643,399,900	
Cho thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị	2,140,130,873	1,034,576,734
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Giá trị thi công hoàn thành tăng tài sản Tân Mỹ		15,980,000
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	300,000,000	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Bán hàng	68,266,765,260	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Bán phụ liệu	891,829,704	
Chi phí gia công may phải thu	38,579,200	
Công ty TNHH B&O		
Bán nguyên phụ liệu	24,756,889,158	
Bán hàng	1,083,314,313	460,350,000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Tiền thuê xưởng và máy móc thiết bị	293,507,131	622,988,590
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Ứng trước tiền thi công công trình nhà lưu trú cho công nhân Tân Mỹ	9,446,981,534	9,446,981,534
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	1,862,831,120	1,562,831,120
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	3,670,052,514	3,670,052,514
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	36,320,464,033	28,036,947,433
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu	592,586,529	2,818,977,040
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	19,363,008,743	16,809,470,282
Cộng nợ phải thu	71,549,431,604	62,968,248,513
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Chi phí gia công may	698,512,757	641,382,887
Cộng nợ phải trả	698,512,757	1,909,782,874

2.-Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

T toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu.

3-Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Lập, Ngày 19 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc

MAY

SÀI GÒN

TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn An